

Bản án số: **51/2024/DS-ST**

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀN KIẾM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Lan Hương**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Diệp Anh**

Ông Nguyễn Ngọc Hân

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Ngọc Ánh** – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm tham gia phiên tòa:

Bà Phan Thị Hạnh Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 81/2024/TLST-DS ngày 12/4/2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2024/QĐST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** **Ngân hàng TMCP Đ1 (B1)**; Trụ sở: Số A T, quận H, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L - Chức danh: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Đ1; Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy H - Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh H4 (Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng số 3828/QĐ-BIDV ngày 01/7/2024 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Đ1); Ông Lê Huy H ủy quyền cho: Ông Trịnh Minh K, Bà Nguyễn Thị Thu H1, Bà Đỗ Thị Lan A, Ông Trần Văn B, Ông Trần Minh Q, Ông Dương Đình C, Ông Phạm Ngọc V, Ông Lưu Văn H2, Ông Lý Quang Diệu M (Quyết định ủy quyền số 1432/QĐ-BIDV.HN ngày 01/7/2024 của Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh H4). (*Ông C, bà Lan A, ông M có mặt*).

- **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Hồng Đ**, sinh năm 1972 và ông **Trần Đình V1**, sinh năm 1974; Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số B N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội. (*Bà Đ, ông V1 vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/02/2024, bản tự khai, lời khai tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Đình C trình bày:**

1. Về quan hệ tín dụng:

Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 vay vốn tại B1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021; Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung các Hợp đồng nêu trên (nếu có) với thông tin cụ thể như sau:

** Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021:* Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân của Bên vay và gia đình; Thời hạn cho vay: 96 tháng. Từ ngày 25/06/2021 đến ngày 25/06/2029; Số tiền cam kết cho vay theo HĐTD: 1.000.000.000 đồng.

** Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021:* Mục đích vay: Thanh toán các chi phí cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của Bên vay và gia đình Bên vay; Thời hạn cho vay: 12 tháng. Từ ngày 25/06/2021 đến ngày 25/06/2022; Số tiền cam kết cho vay theo HĐTD: 1.000.000.000 đồng.

** Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021:* Mục đích vay: Phục vụ tiêu dùng cá nhân của Bên vay và gia đình; Thời hạn cho vay: 05 năm. Từ ngày 05/11/2021 đến ngày 05/11/2026; Số tiền cam kết cho vay theo HĐTD: 200.000.000 đồng.

- Biện pháp bảo đảm chung cho các khoản cấp tín dụng nêu trên là:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Thôn T, Xã Đ, Huyện G, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 854183, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0185, Số QĐ: 1274/QĐ-UB MS: 101190415 do Ủy Ban Nhân dân Huyện G cấp ngày 28/12/2006 cho Ông Trần Đình V1 và bà Nguyễn Hồng Đ;

Tài sản nêu trên được thế chấp để bảo đảm cho các khoản nợ vay tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2020/5619484/HĐBĐ ngày 24/06/2020, số công chứng 1579/2020/HĐTC, quyền số 16-TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 24/06/2020 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/06/2020 tại Văn phòng Đ2 – Chi nhánh Huyện G.

2. Quá trình thực hiện hợp đồng:

Để thực hiện các Hợp đồng tín dụng/Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết, B1 Chi nhánh H4 đã thực hiện giải ngân/cấp tín

dụng cho Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 toàn bộ số tiền theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Theo thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng/Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết, Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng đầy đủ và đúng hạn. Tuy nhiên, từ tháng 06/2022 Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 bắt đầu không trả đúng, đủ nợ vay cho Ngân hàng như đã cam kết tại các Hợp đồng tín dụng/Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đã ký kết. Trong suốt thời gian Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 phát sinh nợ quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần thông báo đến Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 về tình hình nợ quá hạn, đôn đốc, nhắc nhở Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 trả nợ theo các Thông báo nợ quá hạn, Biên bản hòa giải, biên bản làm việc nhưng Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 vẫn không thực hiện trả nợ theo cam kết.

Tạm tính đến ngày 02/02/2024, Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 còn nợ B1 số tiền: **1.983.031.117 đồng** (Một tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm mười bảy đồng). Cụ thể:

*) *Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021*: Tên khách hàng vay: Bà Nguyễn Hồng Đ; Tài khoản vay: 402110705602; Dư nợ: 1.022.702.799 đồng, trong đó: Nợ gốc : 870.696.000 đồng; Nợ lãi và Phí phạt: 152.006.799 đồng. Đã trả được: 129.304.000 đồng nợ gốc, 68.362.596 đồng nợ lãi. Quá hạn từ ngày 25/7/2022. Hiện đang áp dụng lãi suất thay đổi: 8,2%/năm.

*) *Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021*; Tên khách hàng vay: Bà Nguyễn Hồng Đ; Tài khoản vay: 402110822538; Dư nợ: 759.487.523 đồng, trong đó: Nợ gốc : 633.019.512 đồng; Nợ lãi và Phí phạt: 126.468.011 đồng. Đã trả được: 366.980.488 đồng nợ gốc, 46.448.981 đồng nợ lãi. Quá hạn từ ngày 25/6/2022. Hiện đang áp dụng lãi suất thay đổi: 8,2%/năm.

*) *Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021*; Tên khách hàng vay: Ông Trần Đình V1; Số thẻ tín dụng: 4271 2600 1816 2101; Dư nợ: 200.840.795 đồng, trong đó: Nợ gốc : 200.840.795 đồng; Nợ lãi và Phí phạt: 0 đồng. Chưa trả được nợ gốc, nợ lãi. Hiện đang áp dụng lãi suất cố định: 10,5%/năm.

3. Những vấn đề Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm giải quyết gồm:

- Buộc Bà Nguyễn Hồng Đ và Ông Trần Đình V1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho B1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi và các khoản chi phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021; Hợp đồng cấp

hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021; Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 02/02/2024 là **1.983.031.117 đồng** (Một tỷ, chín trăm tám mươi ba triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm mười bảy đồng). Trong đó Dư nợ gốc: 1.704.556.307 đồng (Một tỷ, bảy trăm linh bốn triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn, ba trăm linh bảy đồng); Dư nợ lãi + phí phạt: 278.474.810 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm mười đồng) và toàn bộ lãi, lãi phạt và phí phát sinh theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021; Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 cho đến khi Bà Nguyễn Hồng Đ và Ông Trần Đình V1 thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với B1.

- Trường hợp Bà Nguyễn Hồng Đ và Ông Trần Đình V1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì B1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại toàn bộ tài sản bảo đảm nói trên để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

- Trường hợp phát mại tài sản thế chấp nêu trên không thu hồi đủ nợ thì Bà Nguyễn Hồng Đ và Ông Trần Đình V1 phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho B1 cho đến khi trả xong các khoản nợ.

Đối với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, không có ý kiến gì, đồng ý làm căn cứ giải quyết vụ án.

*** Tại các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Hồng Đ trình bày:**

Bị đơn đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án và nhất trí việc Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý giải quyết vụ án. Về việc kí kết, thực hiện các Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp đúng như đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Thửa đất số 104 (1), tờ bản đồ số 6, Thôn T, Xã Đ, Huyện G, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 854183, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0185, Số QĐ: 1274/QĐ-UB MS: 101190415 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 28/12/2006 cho ông Trần Đình V1 và bà Nguyễn Hồng Đ là khu đất trống, không có tài sản trên đất và không có ai ăn ở, sinh sống tại thửa đất trên.

Tính từ thời điểm thế chấp tài sản chưa xây dựng, sửa chữa, coi nói gì. Tài sản vẫn nguyên trạng so với thời điểm thế chấp cho ngân hàng. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn mong ngân hàng tạo điều kiện cho bị đơn thu xếp trả nợ gốc và lãi dần do bị đơn đang khó khăn.

Bị đơn ông Trần Đình V1: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông V1 theo quy định của pháp luật, nhưng ông V1 không đến Tòa án, không trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1 phải trả nợ gốc, nợ lãi cho B1, tạm tính đến ngày 26/7/2024 số tiền: **2.057.538.325 đồng**. Trong đó nợ gốc: 1.694.442.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 298.834.646 đồng, nợ lãi phạt chậm trả gốc: 51.828.483 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng.

*) *Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021:* Nợ gốc: 870.696.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 175.575.089 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 11.913.585 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng.

*) *Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021;* Nợ gốc: 633.019.512 đồng; Nợ lãi trong hạn: 123.259.557 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 39.914.898 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

*) *Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021;* Nợ gốc: 190.727.184 đồng; Nợ lãi trong hạn: 0 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 05 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị buộc đồng bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Hồng Đ trình bày: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, vắng mặt không có lý do.

Bị đơn ông Trần Đình V1: Vắng mặt, không trình bày ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, vắng mặt không có lý do.

* **Kiểm sát viên phát biểu ý kiến** về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng khác, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo đúng thời hạn xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Đình V1 vắng mặt tại

phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Đình V1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền gốc, lãi cho nguyên đơn theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp bị đơn không trả được nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho B1. Trường hợp phát mại tài sản thế chấp nêu trên không thu hồi đủ nợ thì Bà Nguyễn Hồng Đ và Ông Trần Đình V1 phải tiếp tục có nghĩa vụ trả nợ cho B1 cho đến khi trả xong các khoản nợ.

Về án phí và quyền kháng cáo: Bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

1.1 Về thẩm quyền: Xét thấy, tại mục 9 của Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021 được ký kết giữa bên cho vay (Bên A) Ngân hàng B1, có trụ sở tại: Số C H, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội với bên vay (Bên B) là bà Nguyễn Hồng Đ, các bên có thỏa thuận: “*Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình vay vốn được giải quyết trên cơ sở thương lượng bình đẳng giữa hai bên. Trường hợp không thương lượng được, các bên có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của mình. Hai bên thống nhất Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội*”. Tại các biên bản hòa giải tại Tòa án, các bên đương sự cũng đều nhất trí việc Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm thụ lý vụ án dân sự về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các đương sự như trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về quan hệ pháp luật:

Ngân hàng B1 khởi kiện bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 yêu cầu Tòa án giải quyết bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1 phải trả số tiền nợ gốc và lãi, phí phát sinh theo các hợp đồng đã ký giữa các bên. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.3 Về thời hiện khởi kiện:

Ngân hàng B1 và bà Nguyễn Hồng Đ ký Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021, Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021. Ngân hàng TMCP Đ1 và ông Trần

Đình V1 ký Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021. Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015, vụ án còn thời hiệu khởi kiện.

1.4 Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Xét thấy, đồng bị đơn: Bà Đ, ông V1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên việc Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông V1 là có căn cứ và đúng quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1.6 Về các chứng cứ tài liệu trong vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm đã thu thập, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét các yêu cầu của nguyên đơn trong vụ án:

2.1 Về yêu cầu buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết:

Xét, Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021 ký kết giữa B1 và bà Nguyễn Hồng Đ: Số tiền vay là 1.000.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ tiêu dùng cá nhân của bên vay và gia đình. Lãi suất cho vay là 7,2%/năm cố định 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu tiên; Lãi suất cho vay sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng điều chỉnh và bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 3.5%/năm; Lãi suất cho vay tuân theo quy định lãi suất tối thiểu, tối đa của Ngân hàng công bố từng thời kỳ (nếu có); Lãi suất quá hạn áp dụng đối với nợ gốc quá hạn là: 150% lãi suất cho vay trong hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có) nêu tại Điểm a Khoản này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn tính trên số dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả; L1 chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là: 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 25/6/2021, Ngân hàng đã giải ngân cho bà Đ số tiền trên. Quá hạn từ ngày 25/7/2022; LS cho vay hiện đang áp dụng từ ngày 01/6/2024 là 8.20%/năm.

Xét, Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021 giữa B1 và bà Nguyễn Hồng Đ: Số tiền vay là: 1.000.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ tiêu dùng cá nhân của bên vay và gia đình. Thời hạn vay là 12 tháng. Từ ngày 25/06/2021 đến ngày 25/06/2022. Lãi suất cho vay là 8.3%/năm và được điều chỉnh định kỳ vào ngày làm việc đầu tiên hàng Q1, lãi suất kỳ điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm VND có kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4.0%/năm; Lãi suất cho vay tuân theo quy định lãi suất tối thiểu, tối đa của Ngân hàng công bố từng thời kỳ (nếu

có); Lãi suất quá hạn (áp dụng với nợ gốc quá hạn) bằng 150% lãi suất trong hạn; Lãi chậm trả áp dụng với số tiền lãi chậm trả): 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngày 25/6/2021, Ngân hàng đã giải ngân cho bà Nguyễn H3 số tiền trên. Quá hạn từ ngày 25/7/2022; LS cho vay hiện đang áp dụng từ ngày 01/6/2024 là 8.20%/năm.

Xét, Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 giữa B1 và ông Trần Đình V1: Số tiền vay là: 200.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ tiêu dùng cá nhân của bên vay. LS cố định là: 10,5%/năm.

Về hình thức của các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét, nội dung thoả thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng là hoàn toàn tự nguyện, tuân thủ về hình thức và nội dung, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, phí, phạt vi phạm: Các bên tự nguyện thoả thuận lãi suất cho vay được thể hiện trong từng Hợp đồng tín dụng và có thể được điều chỉnh tại Hợp đồng tín dụng, tùy theo từng Hợp đồng sẽ áp dụng mức lãi suất trong hạn từ 7,2% đến 10,5%/năm tại thời điểm giải ngân; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; P và phí phạt vi phạm áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ quy định tại Công văn số 978/BIDV.HN – KHTC ngày 01/6/2022 về việc điều chỉnh LS HĐTV niêm yết đối với khách hàng cá nhân, Biểu lãi suất huy động dành cho khách hàng cá nhân áp dụng tại Chi nhánh H4. Phương thức tính lãi tiền vay (áp dụng cho cả việc tính lãi quá hạn): Tiền lãi được tính trên số dư nợ vay nhân với số ngày vay duy trì nợ thực tế nhân với lãi suất năm) chia 365 ngày. Ngân hàng cam kết đã tính lãi suất đúng theo thoả thuận, thể hiện tại bảng tính tổng hợp gốc, lãi. Sự thoả thuận về lãi suất của các đương sự là phù hợp với Điều 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Thông tư 39/2016 ngày 30/12/2016; Quyết định số 1425/QĐ – NHNN ngày 07/7/2017 của Ngân hàng N1 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam; Điều 7, 8 ,12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định pháp luật về lãi suất và Điều 468 BLDS 2015 nên Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận.

Tại Tòa án, bị đơn bà Nguyễn Hồng Đ cũng thừa nhận nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng, xác nhận số tiền nợ gốc, lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác nhận không có tranh chấp gì về những nội dung đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng. Phía bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ phản đối yêu cầu của Ngân hàng. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà

công nhận Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021, Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh H4 và bà Nguyễn Hồng Đ là có thật và hợp pháp.

Bà Đ, ông V1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tạm tính đến ngày 26/7/2024, còn nợ Ngân hàng B1 số tiền: **2.057.538.325 đồng**. Trong đó nợ gốc: 1.694.442.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 298.834.646 đồng, nợ lãi phạt chậm trả gốc: 51.828.483 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng. Cụ thể:

*) *Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021*: Nợ gốc: 870.696.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 175.575.089 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 11.913.585 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng.

*) *Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021*; Nợ gốc: 633.019.512 đồng; Nợ lãi trong hạn: 123.259.557 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 39.914.898 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

*) *Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021*; Nợ gốc: 190.727.184 đồng; Nợ lãi trong hạn: 0 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 05 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông V1 không có mặt, không có lời khai liên quan đến tranh chấp mà Ngân hàng đang khởi kiện. Tuy nhiên, từ những tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ký kết Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 là tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật, đúng chủ thể tham gia ký kết Hợp đồng nên Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Mặc dù các Hợp đồng tín dụng chỉ đứng tên một mình ông Trần Đình V1 hoặc bà Nguyễn Hồng Đ nhưng trong các Hợp đồng có ghi: Mục đích vay để phục vụ tiêu dùng cá nhân của bên vay và gia, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, ông V1, bà Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ đứng tên vợ/ chồng cho B1 theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với B1 là phù hợp với quy định tại Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối chiếu với khoản nợ gốc đã giải ngân và số tiền nợ gốc, nợ lãi bà Đ, ông V1 còn nợ, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn thanh toán trả nợ số tiền nợ gốc, lãi đối với các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng là có căn cứ và đúng nội dung các thỏa thuận hợp đồng tín dụng nên được Tòa án chấp nhận. Xác định, tạm tính đến ngày 26/7/2024 ông V1, bà Đ phải trả cho N B1 số tiền: **2.057.538.325 đồng**. Trong đó nợ gốc: 1.694.442.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 298.834.646 đồng, nợ lãi phạt chậm trả gốc: 51.828.483 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng.

Ông V1, bà Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng B1 kể từ ngày kế tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/7/2024) cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ là phù hợp với Điều 463 và 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận.

2.2 Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn:

Để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021, Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021, Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021, ông Trần Đình V1 và vợ là bà Nguyễn Hồng Đ đã thế chấp: Quyền sử dụng đất thửa đất ở số A(1), Tờ bản đồ số 6, diện tích 112.5m², tại địa chỉ: Thôn T, Xã Đ, Huyện G, Hà Nội thuộc quyền sử dụng của ông Trần Đình V1 và bà Nguyễn Hồng Đ, được UBND huyện G, thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 854183, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0185, Số QĐ: 1274/QĐ-UB MS: 101190415 cho Ngân hàng TMCP Đ1 – Chi nhánh H4 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2020/5619484/HĐBĐ ngày 24/6/2020 được lập tại Văn phòng C1, Sổ công chứng 1579/2020/HĐTC và được Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/6/2020 tại Văn phòng Đ2 – Chi nhánh huyện G

Tại khoản 4, Điều 1 về Định nghĩa; điểm a khoản 1 Điều 4 về Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của tài sản thế chấp đối với Hợp đồng thế chấp trên quy định: “ *Hợp đồng cấp tín dụng ...bao gồm....: Hợp đồng tín dụng số: 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 và các Hợp đồng tín dụng /Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi....giữa Ngân hàng và ông Trần Đình V1: Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021 và và các Hợp đồng tín dụng /Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi....giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Hồng Đ; Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ...kể từ ngày 24/6/2020.. giữa Ngân hàng và bên được bảo đảm*”; “*Bên thế chấp đồng ý dùng toàn bộ TSTC để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên được bảo đảm đối với Ngân hàng phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng như định nghĩa tại Điều 1 Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp... và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác*”.

Tại điểm j Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng và điểm a, b khoản 1 Điều 9 về xử lý tài sản đảm bảo của Hợp đồng thế chấp có nêu: “ *j) Trong mọi trường hợp nếu Bên thế chấp không thực hiện đúng các nghĩa vụ của mình thì Ngân hàng có quyền và Bên thế chấp theo đây ủy quyền cho Ngân hàng nhân danh Bên thế chấp thực hiện nghĩa vụ đó, Bên thế chấp phải hoàn trả cho Ngân hàng các khoản thanh toán hoặc chi phí trả Ngân hàng phải chịu khi thực hiện thay các*

nghĩa vụ của mình theo nội dung thỏa thuận này”; “ 1. Các trường hợp xử lý tài sản thế chấp: a) Đến hạn thực hiện nghĩa vụ theo bất kỳ HĐCTD nào mà Bên được bảo đảm không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ...: b) Bên được bảo đảm vi phạm nghĩa vụ theo bất kỳ Hợp đồng cấp tín dụng nào được bảo đảm bằng Hợp đồng này dẫn đến việc phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trước hạn... ”

Hợp đồng thế chấp được ký kết tự nguyện, bởi người có thẩm quyền, Bên thế chấp đồng là thời là chủ sở hữu hợp pháp của tài sản thế chấp đã tự nguyện dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của mình, để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng B1 và không trái với quy định của pháp luật, tài sản thế chấp được Đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, do đó xác định Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2020/5619484/HĐBĐ ngày 24/6/2020 có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản thế chấp là đất trống, không có tường cửa bao quanh, không có công trình nào trên đất. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G cung cấp tài sản thế chấp mà Tòa án tiến hành xem xét thẩm định là đất trống, Ủy ban nhân dân xã Đ không nhận được đơn thư khiếu nại về việc có tranh chấp, coi nói, lấn chiếm với các hộ xung quanh. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: từ thời điểm thế chấp cho ngân hàng (năm 2020) đến nay, thửa đất vẫn giữ nguyên hiện trạng, vẫn là mảnh đất trống, ngân hàng không nhận được thông báo hay các hợp đồng thể hiện việc bà Đ, ông V1 có cho ai thuê mượn, mượn, ở nhờ. Bà Đ cũng có lời khai xác định tài sản thế chấp là khu đất trống, không có tài sản trên đất và không có ai ăn ở, sinh sống tại thửa đất trên.

Ngân hàng B1 yêu cầu về việc được kê biên, phát mại tài sản bảo đảm nói trên để thu hồi toàn bộ số nợ khi ông V1, bà Đ vi phạm nghĩa vụ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 223, Điều 299; Điều 303; Điều 317; Điều 318; Điều 319; Điều 320; Điều 323; Điều 351; Điều 357; Điều 385; Điều 398; Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình xử lý các tài sản đảm bảo:

Trường hợp phát sinh: “ *Các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm cho và/hoặc gắn liền với tài sản thế chấp (TSTC) đều thuộc tài sản thế chấp. Mọi tài sản gắn liền.... TSTC trước và trong quá trình xử lý TSTC đều thuộc TSTC và Ngân hàng được quyền xử lý, cho dù tài sản đó tồn tại trước hay sau thời điểm ký Hợp đồng này, cho dù tài sản đó do Bên thế chấp đầu tư hay cho phép bên thứ ba đầu tư”* theo khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng thế chấp quy định về Giá trị tài sản thế chấp.

Tất cả các cá nhân sinh sống và cư trú trên tài sản thế chấp có nghĩa vụ bàn giao tài sản thế chấp cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý tài sản thế chấp.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàn Kiếm: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Đồng bị đơn: bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải thanh toán trả nguyên đơn theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 184; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; Điều 273 - Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 223, Điều 299; Điều 303; Điều 317; Điều 318; Điều 319; Điều 320; Điều 323; Điều 351; Điều 357; Điều 385; Điều 398; Điều 401; Điều 466 và Điều 468 - Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 (B1) đối với bị đơn bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1.

1. Buộc bị bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1 phải thanh toán trả nguyên đơn số tiền nợ gốc, lãi tạm tính đến ngày 26/7/2024 là: **2.057.538.325 đồng**. Trong đó nợ gốc: 1.694.442.696 đồng, nợ lãi trong hạn: 298.834.646 đồng, nợ lãi phạt chậm trả gốc: 51.828.483 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng. Cụ thể:

*) *Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021:* Nợ gốc: 870.696.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 175.575.089 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 11.913.585 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 12.432.500 đồng.

*) *Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021;* Nợ gốc: 633.019.512 đồng; Nợ lãi trong hạn: 123.259.557 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 39.914.898 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

*) Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021; Nợ gốc: 190.727.184 đồng; Nợ lãi trong hạn: 0 đồng; nợ lãi phạt chậm trả gốc: 05 đồng, nợ lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 27/7/2024 cho đến khi thanh toán xong số nợ gốc, lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng. Theo hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp bị đơn bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021, Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/14038173/HĐTD ngày 25/06/2021, Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 01/2021/5619484/HĐTD ngày 29/10/2021 thì nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 (B1) có quyền đề nghị cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là thửa đất ở số 104(1), Tờ bản đồ số 6, diện tích: 112,5m², tại địa chỉ: Thôn T (nay là số C Ngõ D), xã Đ, huyện G, Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 854183, Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 0185, Sổ QĐ: 1274/QĐ-UB MS: 101190415 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 28/12/2006 cho ông Trần Đình V1 và bà Nguyễn Hồng Đ (Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2020/5619484/HĐBĐ ngày 24/06/2020, sổ công chứng 1579/2020/HĐTC, quyển số 16-TP/CC-SCC/HĐGD ký ngày 24/06/2020).

Khi xử lý tài sản thế chấp, bà Nguyễn Hồng Đ, ông Trần Đình V1 được quyền ưu tiên mua lại.

Trong quá trình xử lý các tài sản đảm bảo, tất cả các cá nhân sinh sống và cư trú trên tài sản thế chấp có nghĩa vụ bàn giao tài sản thế chấp cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý tài sản thế chấp.

Trường hợp số tiền phát mại/thu hồi từ tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ thì bà Đ, ông V1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

II. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Đồng bị đơn: Ông Trần Đình V1 và bà Nguyễn Hồng Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: **71.150.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy mươi một triệu, một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngân hàng TMCP Đ1 (B1) được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là: **35.746.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006366 ngày 29/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàn Kiếm.

III. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ1 (B1); Vắng mặt đồng bị đơn: Bà Nguyễn Hồng Đ và ông Trần Đình V1. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND quận Hoàn Kiếm;
- Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Lan Hương